



Bản tin thị trường lúa gạo – số 38

THÁNG 08/2023
(Lưu hành nội bộ)



A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GAO TRONG THÁNG 08: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T07.23	So T08.22
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	628	670	650	98	223
	5% tấm	613	655	635	96	218
	25% tấm	561	591	573	73	176
	Hom Mali 92%	893	967	926	64	77
	Gạo đỏ 100% Stxd	613	655	635	95	208
	A1 Super	459	489	474	31	109
VIỆT NAM	5% tấm	598	647	632	105	237
	25% tấm	578	632	615	107	234
	Jasmine	723	767	751	129	242
	100% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
ÂN ĐỘ	5% tấm	493	497	495	3	151
	25% tấm	473	477	475	3	145
	Gạo đỏ 5% Stxd	458	482	471	40	101
	100% tấm Stxd	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
PAKISTAN	5% tấm	533	622	578	56	209
	25% tấm	498	547	522	34	171
	100% tấm Stxd	483	527	510	33	164
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	598	652	635	76	213
MỸ	4% tấm	723	729	726	-2	44
	15% tấm (Sacked)	731	737	734	3	54
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	778	0	53
	Calrose 4%	1561	1690	1640	-28	141

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T08.2023	Sản lượng 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Thương mại 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Tồn kho cuối kỳ 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22
IGC	527,0	+2,53%	55,0	+1,85%	172,0	+0,59%
USDA	520,9	+1,58%	52,9	-1,67%	171,8	-1,15%
FAO	523,2	+1,10%	53,3	+1,72%	198,1	+1,43%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 11/08/2022; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T7.2023)	2023/24 (T8.2023)	Điều chỉnh
Ấn Độ	14,577	21,238	22,119	20,500	23,000	19,000	-4,000
Thái Lan	5,715	6,283	7,682	8,500	7,500	7,500	-
Việt Nam	6,167	6,272	7,054	7,900	7,200	7,300	+0,100
Pakistan	3,934	3,928	4,525	3,600	4,500	4,900	+0,400
Mỹ	2,857	2,950	2,191	2,125	2,450	2,450	-
Các nước khác	12,119	11,505	12,552	11,133	11,688	11,748	+0,060
Cả Thế giới	45,369	52,176	56,123	53,758	56,338	52,898	-3,440

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 11/08/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T7.2023)	2023/24 (T8.2023)	Điều chỉnh
Trung Quốc	3,200	4,921	6,155	4,000	5,000	4,000	-1,000
Philippines	2,450	2,950	3,800	3,900	3,800	3,800	-
Nigeria	1,800	2,100	2,400	2,100	2,200	2,200	-
Senegal	1,050	1,250	1,500	1,300	1,400	1,350	-0,050
Saudi Arabia	1,613	1,157	1,324	1,300	1,350	1,350	-

Bangladesh	0,020	2,650	0,950	0,750	1,000	0,900	-0,100
Bờ Biển Ngà	1,100	1,450	1,560	1,400	1,550	1,400	-0,150
Malaysia	1,220	1,160	1,240	1,250	1,300	1,300	-
Iraq	0,972	1,315	2,124	2,200	1,900	1,900	-
Liên Minh Châu Âu	1,999	1,862	2,492	2,400	2,650	2,400	-0,250
Các nước khác	29,945	31,361	32,578	33,158	34,188	32,298	-1,890
Cả Thế giới	45,369	52,176	56,123	53,758	56,338	52,898	-3,440

4. Các thị trường chính:

THÁI LAN:

Kết thúc tháng 8/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 635 USD/tấn, tăng lần lượt khoảng 30 USD/tấn so với thời điểm tháng 7/2023 và 219 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu chính thức từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 604.310 tấn gạo các loại trong tháng 7/2023, lần lượt tăng 5,6% so với tháng 6/2023 và 4,5% so với cùng kỳ 2022. Lũy kế xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2023 đạt 4,64 triệu tấn, cao hơn 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh đó, thống kê sơ bộ từ Bộ Thương mại Thái Lan cho thấy lũy kế xuất khẩu từ ngày 01/1 đến ngày 29/8/2023 đạt 5,29 triệu tấn gạo các loại, tăng khoảng 11,91% so với cùng kỳ 2022, với Indonesia, Iraq, Nam Phi, Mỹ và Trung Quốc tiếp tục là những thị trường nhập khẩu chính. Nguồn cung này dự kiến sẽ sớm ký kết một thỏa thuận thương mại gạo với Philippines.

Bộ trưởng Bộ Thương mại Thái Lan cho biết nước này đang hưởng lợi từ chính sách cấm xuất khẩu gạo trắng non-basmati của Ấn Độ do nguồn cung trong nước hoàn toàn đảm bảo được nhu cầu tiêu thụ nội địa lẫn các đơn hàng xuất khẩu ký mới. Ông ấy cũng bác bỏ những nghi vấn liên quan đến khả năng hạn chế xuất khẩu gạo do lo ngại nguồn cung. Chính phủ Thái Lan hiện đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá gạo thế giới – vốn biến động mạnh sau khi Ấn Độ ban hành lệnh cấm xuất. Nông dân theo đó cũng đẩy giá lúa bán ra cao hơn trước đà tăng phi mã của giá gạo thế giới. Tuy nhiên, Bộ trưởng cũng đảm bảo rằng giá nội địa sẽ không tăng quá cao do nhu cầu xuất khẩu và tiêu thụ nội địa đều chưa có tín hiệu tăng đột biến, duy chỉ có giá lúa nháy vọt, vì vậy, thị trường sẽ phải tự điều chỉnh tại các ngưỡng thích hợp. Chủ tịch Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA) cũng lưu ý rằng giá chào gạo Thái có thể sẽ tăng khoảng 20% giữa bối cảnh hiện nay. Thị trường thương mại gạo thế giới hiện đang rất hỗn độn do tình trạng đầu cơ xảy ra khắp mọi nơi và tác động tiêu cực

đến các quốc gia có tồn kho thấp. Giá gạo biến động mạnh cũng gây thiệt hại cho các đơn hàng chuẩn bị giao trong 2-3 tuần tới, tuy nhiên tình trạng này dự kiến chỉ diễn ra tạm thời cho đến khi bức tranh của Ấn Độ rõ ràng hơn.

Thái Lan đặt mục tiêu xuất khẩu 8 triệu tấn gạo các loại trong năm 2023. Trong khi đó, tình trạng hạn hán do hiện tượng thời tiết El Nino dự báo sẽ ảnh hưởng đến ngành sản xuất lúa gạo nước này vào năm tới.

ẤN ĐỘ:

Chính phủ áp thuế suất 20% lên mặt hàng gạo đồ xuất khẩu vào hôm 25/8 làm cả bên mua lẫn bán ngay lập tức phải trì hoãn việc thực hiện các hợp đồng đã ký kết (ước khoảng 500 ngàn tấn), qua sau thời điểm 15/10/23 nhằm tránh khoản thuế này, theo Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Ấn Độ. Giá gạo đồ nội địa tại các quốc gia Benin, Ghana, Ivory Coast và Liberia có xu hướng tăng sau động thái này do tồn kho dự kiến sụt giảm. Giá chào gạo đồ Ấn Độ sau thuế hiện đã bằng với Thái Lan và Pakistan. Trong năm 2022, Ấn Độ đã xuất khẩu 7,4 triệu tấn gạo đồ với châu Phi là thị trường tiêu thụ chính. Bên cạnh đó, chính phủ Ấn Độ cũng đã chính thức áp dụng giá xuất khẩu tối thiểu đối với phân khúc gạo Basmati là 1.200 USD/T/FOB. Những đơn hàng có giá thấp hơn phải được một hội đồng của chính phủ kiểm tra và thông qua nhằm tránh tình trạng gian lận thương mại khi một số thương nhân có tình xuất khẩu gạo trắng thông dụng dưới tên gạo Basmati sau khi lệnh cấm ngày 20/7 có hiệu lực. Như vậy, Ấn Độ hiện đã tiến hành các biện pháp hạn chế xuất khẩu đối với tất cả các loại gạo phi basmati: cấm xuất khẩu gạo tám trắng và gạo trắng thông dụng; đánh thuế xuất khẩu 20% lên gạo đồ.

Các quan chức hàng đầu của chính phủ Ấn Độ đã bác bỏ khả năng dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng thông dụng trong ngắn hạn do chỉ số lạm phát tháng 7/23 đã lên mức cao nhất trong vòng 39 tháng qua và cho biết chỉ có thể cân nhắc đến khả năng này sau khi cân đối được cán cân cung – cầu lương thực trong nước, bao gồm: sản lượng vụ mùa, khối lượng thu mua của chính phủ, tồn kho và mặt bằng giá nội địa. Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia hiện là ưu tiên hàng đầu của chính phủ. Tuy nhiên, nguồn cung này cũng sẵn sàng đáp ứng nhu cầu nhập khẩu gạo cho mục tiêu an ninh lương thực của chính phủ các nước khi vào tuần cuối tháng 8/23, chính phủ Ấn Độ đã đồng ý xuất khẩu gạo trắng thông dụng sang Bhutan (79 ngàn tấn), Mauritius (14 ngàn tấn) và Singapore (50 ngàn tấn) theo yêu cầu nhập khẩu cho mục tiêu an ninh lương thực quốc gia của các nước này. Cơ quan Xuất khẩu Hợp tác Quốc gia (National Cooperative Exports Limited-NCEL) sẽ là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận này.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/8/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 37,44 triệu tấn, đã bao gồm 24,30 triệu tấn lúa quy gạo, lần lượt giảm 8,6% so với thời điểm 01/7/2023 và giảm khoảng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 65,62 triệu tấn, lần lượt giảm khoảng 3,5% so với cùng kỳ 2022 và 8,3% so với thời điểm 01/7/2023. Như vậy, tồn kho gạo cả nước hiện vẫn trên mức 13,54 triệu tấn quy định (gồm 11,54 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý III/2023.

PAKISTAN:

Kết thúc tháng 8/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 620 USD/tấn, tăng khoảng 85 USD/tấn so với thời điểm tháng 7/2023 và tăng khoảng 240 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Thời gian thu hoạch rộ vụ chính rơi vào cuối tháng 10/23 và do đó, một số thương nhân có khuynh hướng chào giá thấp hơn cho thời gian giao hàng cuối tháng 10/ đầu tháng 11/23. Một số thương nhân dự báo giá có thể giảm khoảng 50-100 USD/tấn trong vòng 1-2 tháng tới và nhiều thương nhân cũng hy vọng Ấn Độ sẽ xem xét lại chính sách xuất khẩu gạo của mình vào tháng 11/23. Tuy nhiên, một số khác lại nhận định giá gạo thế giới sẽ duy trì ở mức cao cho đến khi Ấn Độ quay lại thị trường xuất khẩu. Hiện nay, nhiều nước nhập khẩu gạo không thể tiếp nhận được các mức giá này và tồn kho tại hầu hết khu vực châu Phi khá lạc quan cho đến thời điểm cuối năm. Nhưng nếu Ấn Độ kéo dài lệnh cấm sang năm 2024 thì liệu khu vực này sẽ phản ứng như thế nào? Bên cạnh đó, đồng rupee lại tiếp tục một tuần biến động khác và đây cũng là một trong những nguyên nhân buộc các thương nhân phải tạm ở yên để giảm thiểu các rủi ro. Đáng lưu ý, vào tối hôm 09/8 vừa qua, tổng thống Pakistan đã phê chuẩn việc giải tán Quốc hội đương thời, mở đường cho chính phủ lâm thời cũng như cho cuộc tổng tuyển cử dự kiến diễn ra trong vòng 3 tháng tới.

MIỀN ĐIỆN:

Kết thúc tháng 8/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 535 USD/tấn, lần lượt tăng 70 USD/tấn so với thời điểm tháng 7/2023 và tăng khoảng 215 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 58.334 tấn gạo các loại trong tháng 7/2023, gồm 21.762 tấn gạo và 36.572 tấn tằm, lần lượt giảm 7% so với tháng 6/2023 và 68% so với cùng kỳ năm 2023. Lũy kế xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2023 đạt 946.161 tấn gạo các loại, giảm 32,24% so với cùng kỳ 2022. Chủ tịch MRF cho biết nguồn cung này đang hưởng lợi từ lệnh

cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ và hy vọng tình hình xuất khẩu gạo nước này sẽ lạc quan hơn trong thời gian tới.

Chính phủ Miến Điện đang hạn chế các hoạt động xuất khẩu gạo trong nỗ lực kiểm soát đà tăng giá gạo trong nước. Theo đó, động thái này sẽ kéo dài trong vòng 45 ngày kể từ ngày 01/9 đến 15/10/2023. Cụ thể, những thương nhân có giấy phép xuất khẩu gạo trước ngày 31/8 mới được xuất tiếp với khối lượng cho phép gấp đôi số tồn kho khai báo tại thời điểm xin cấp và những thương nhân nộp hồ sơ từ ngày 01/9 trở đi chỉ được xuất khẩu 1/2 so với lượng tồn kho hiện có. Tuy nhiên, việc xin giấy phép xuất khẩu gạo tại Miến Điện rất khó khăn và các cơ quan địa phương khuyến cáo các thương nhân nên chờ đến sau ngày 15/10. Động thái này của Miến Điện dự kiến sẽ làm nguồn cung gạo toàn cầu thêm phần căng thẳng.

Tồn kho cả nước trong tháng 8/23 khoảng 3,5 triệu tấn gạo, đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa đến tháng 11/23 - cũng là thời điểm thu hoạch vụ mới của Miến Điện. Thực tế giá gạo Miến Điện đã cao hơn các nguồn cung khác trước khi Ấn Độ ngưng xuất khẩu gạo trắng non-basmati vào hôm 20/7, do tình hình chính trị trong nước căng thẳng, thiết hụt nguồn điện sản xuất và chi phí sản xuất gia tăng.

CAMPUCHIA:

Theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CFR), nước này đã xuất khẩu 363 ngàn tấn gạo xay xát và 2,50 triệu tấn lúa trong 7 tháng đầu năm 2023.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2022-31/8/2023, năm thị trường 2022/23 (01/9/2022-31/8/2023), EU đã nhập khẩu 1,50 triệu tấn quy gạo xay xát các loại, giảm khoảng 6,2% so với cùng kỳ 2021/22. Trong đó, gạo Japonica là 305 ngàn tấn và Indica là 1,20 triệu tấn.

INDONESIA:

Tính đến ngày 30/8/23, dự trữ gạo quốc gia đạt 1,5 triệu tấn - mức tương đối an toàn cho đến cuối năm 2023. Ngân hàng Trung ương nước này đang thảo luận với chính phủ các vấn đề liên quan đến công tác đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và ổn định giá tiêu dùng nội địa trong nỗ lực kiểm soát các rủi ro do hiện tượng thời tiết El Nino gây ra.

Indonesia đã cấp hạn ngạch nhập khẩu 2 triệu tấn gạo năm 2023 cho Bulog, ngoài hạn ngạch 300.000 tấn chuyển sang từ năm 2022, để đối phó với các điều kiện hạn hán có thể xảy ra. Bulog được cho là đã nhập khẩu 1,6 triệu

tấn gạo từ Thái Lan, Việt Nam, Ấn Độ và Pakistan trong năm nay và thu mua khoảng 786.697 tấn gạo từ nông dân trong nước.

Hồi tháng 6/23 vừa qua, chính phủ Indonesia cũng đã ký Biên bản Ghi nhớ về Thương mại Gạo (MoU) với Ấn Độ cho số lượng 1 triệu tấn gạo (năm ngoài 2 triệu tấn hạn ngạch năm 2023 đã được cấp cho Bulog). Bulog hiện đang lên kế hoạch nhập khẩu gạo từ Campuchia và Miến Điện để tăng dự trữ của chính phủ trong bối cảnh lo ngại về tác động của El Nino đối với sản xuất. Trong trung tuần tháng 8/2023, Indonesia tiếp tục ký thỏa thuận cung cấp 125 ngàn tấn gạo với Campuchia; bao gồm 100 ngàn tấn gạo trắng thông qua hai đơn vị được chỉ định là Bulog và Green Trade, và 25 ngàn tấn gạo cao cấp thông qua đơn vị ID Food được phía Indonesia chỉ định và các thành viên của Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF). Hai nước cũng đã tiến hành điều chỉnh Biên bản Ghi nhớ (MoU) về thương mại gạo cho số lượng 250 ngàn tấn/năm với hiệu lực trong vòng 4 năm.

PHILIPPINES:

Đang lên kế hoạch nhập khẩu thêm 1,1 triệu tấn gạo trước tháng 1/2024 như là một phần nỗ lực bổ sung nguồn cung gạo trong tình hình ứng phó với điều kiện thời tiết El Nino khi có khoảng 200 ngàn ha cánh đồng có thể sẽ không xuống giống được. Theo đó, Bộ Nông nghiệp nước này khuyến nghị các nhà nhập khẩu có thể nhập khoảng 300 ngàn tấn gạo trong tháng 8/23, 300 ngàn tấn gạo trong tháng 9/23 và 500 ngàn tấn khác trong thời gian từ tháng 11/2023 đến tháng 1/2024. Dựa trên nguồn dữ liệu của Chính phủ, Philippines đã nhập khẩu 2,05 triệu tấn gạo từ ngày 01/1 đến 07/8/2023.

Tuy nhiên, Tổng thống Philippines cũng lưu ý rằng quốc gia này sẽ có đủ lượng gạo dự trữ cho đến năm sau và đảm bảo tình hình lúa gạo trong nước sẽ được kiểm soát và duy trì ổn định. Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp đánh giá, với tiến độ gieo trồng hiện tại, khối lượng gạo dự trữ vào cuối năm 2023 dự kiến đạt 1,96 triệu tấn gạo theo kế hoạch, đủ dùng cho tối thiểu 52 ngày trong khi Cục thống kê Philippines (PSA) lên kế hoạch lượng gạo dự trữ năm 2023 ở mức 2,12 triệu tấn gạo, đủ dùng cho 57 ngày. Bên cạnh đó, thông qua cuộc gặp vào trung tuần tháng 8/23 với các quan chức của Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA), Bộ Thương mại và Công nghiệp, Tập đoàn Thương mại Quốc tế và Bộ Nông nghiệp (DA), Tổng thống Philippines đã kêu gọi NFA tìm các biện pháp như hợp đồng canh tác và các biện pháp khác nhằm tăng sản lượng thay vì phụ thuộc vào nhập khẩu.

TRUNG QUỐC:

Thời tiết mưa bão và lũ lụt xảy đến vào đầu tháng 8/23 ở khu vực Đông Bắc Trung Quốc dự báo sẽ làm giảm diện tích trồng lúa của nước này, đẩy giá

gạo nội địa đi lên, gây áp lực tăng giá lên thị trường thương mại gạo toàn cầu trong thời gian tới và Trung Quốc có thể phải nhập khẩu thêm gạo để bù đắp. Tuy nhiên, với dự báo giá gạo thế giới sẽ khó giảm xuống dưới mức hiện tại, do đó, những tháng cuối năm 2023, nước này sẽ thận trọng hơn trong việc nhập khẩu gạo. Trung Quốc đã nhập khẩu 1,8 triệu tấn gạo trong 6 tháng đầu năm 2023, giảm khoảng 49,6% so với cùng kỳ do giá gạo toàn cầu tăng cùng với lệnh hạn chế xuất khẩu gạo từ một số nước. Giá nhập khẩu trung bình tăng khoảng 33% ở mức 3.603 RMB (khoảng \$501)/tấn.

Bên cạnh đó, sản lượng lúa gạo của Trung Quốc đã giảm 1/12 trong suốt 20 năm qua do lượng mưa tăng đột biến và điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt hơn.

AI CẬP:

Tồn kho gạo dự trữ chiến lược đang ở mức an toàn và đảm bảo nhu cầu tiêu thụ cả nước trong hơn 3 tháng tới. Động thái nhập khẩu gạo trong thời gian qua cũng nhằm mục đích bổ sung cho lượng tồn kho dự trữ nêu trên.

GUINEA:

Chính phủ nước này đang tìm kiếm sự hỗ trợ từ nguồn cung Ấn Độ khi một quan chức cấp cao nước này dự kiến sẽ đàm phán với chính phủ Ấn Độ về việc nhập khẩu gạo theo hình thức G-G.

TRUNG ĐÔNG:

UAE tạm ngưng hoạt động tái xuất mặt hàng gạo có xuất xứ từ Ấn Độ nhằm đảm bảo nguồn cung trong nước kể từ ngày 28/7/23. Chính sách này có thời hạn trong vòng 4 tháng và áp dụng đối với những lô hàng gạo các loại (kể cả gạo lứt) được nhập khẩu vào UAE sau ngày 20/7/23.

5. Thông tin thầu:

Hàn Quốc:

Công ty Thương mại Thực phẩm và Nông - Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) thông báo mở hai đợt thầu nhập khẩu quốc tế tìm nguồn cung cho số lượng 48.516 tấn gạo và 130.217 tấn gạo với thời gian giao hàng từ 01/11/2023 đến 31/3/2024. Thầu đã diễn ra lần lượt vào lúc 10:00 – 11:00, giờ địa phương, ngày 29/8/2023 và ngày 22/8/2023. Kết quả chính thức hiện vẫn chưa được công bố.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,17	7,29	7,24
Euro (USD/Euro)	0,91	0,93	0,92
Rupiah Indonesia (IDR)	15126,67	15342,67	15251,87
Malaysian Ringgit (MYR)	4,52	4,66	4,61
Philippines Peso (PHP)	54,92	56,84	56,29
South Korean Won (KRW)	1289,83	1343,08	1323,05
Yen Nhật Bản (JPY)	141,79	146,41	144,74
Rupee Ấn Độ (INR)	82,34	83,26	82,83
Burmese Kyat (MMK)	2085,73	2101,76	2098,47
Pakistan Rupees (PKR)	285,41	304,70	293,54
Baht Thái Lan (THB)	34,39	35,52	35,03
Vietnamese Dong (VND)	23653,15	24300,42	23871,55

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:****1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/08 đến 31/08/2023 đạt 921.443 tấn, trị giá 546,406 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 28,81% và về trị giá tăng 61,66%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 31/08/2023 đạt 4,242 triệu tấn, trị giá 2,259 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 21,32% về số lượng và tăng 32,2% về trị giá.

* Thị trường xuất khẩu tháng 08 năm 2023:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	409.656	244.080.530	44,46%
Indonesia	115.424	61.851.067	12,53%

Ghana	99.440	62.113.647	10,79%
China	67.448	38.609.271	7,32%
Malaysia	43.983	23.200.186	4,77%
Ivory Coast	36.888	21.561.578	4,00%
Turkey	30.000	18.575.004	3,26%
Singapore	18.615	11.591.053	2,02%
Mozambique	10.697	6.580.795	1,16%
Hongkong	7.257	4.372.023	0,79%
Australia	5.123	3.661.836	0,56%
United Arab Emirates	3.784	2.471.324	0,41%
United States of America	3.351	2.784.833	0,36%
Saudi Arabia	3.045	2.090.503	0,33%
Cuba	3.000	1.826.265	0,33%
Poland	2.320	1.576.502	0,25%
Taiwan	2.166	1.300.095	0,24%
Netherlands	1.061	812.534	0,12%
South Africa	886	634.421	0,10%
Tanzania	883	698.935	0,10%
Belgium	525	277.225	0,06%
Russia	442	300.804	0,05%
Laos	335	179.631	0,04%
France	276	229.613	0,03%
Angola	267	120.204	0,03%
Spain	221	162.843	0,02%
Bangladesh	105	78.035	0,01%
Chile	54	46.092	0,01%

Các nước khác	54.191	34.618.947	5,88%
TỔNG CỘNG	921.443	546.405.796	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/08 – 31/08/2023 có 56 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 443.100 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Oriental Star	HCM	01/08/2023	4.000	Indonesia
2	Trường An 5	HCM	01/08/2023	5.700	Philippines
3	TTC Hải Phong	HCM	01/08/2023	6.200	Indonesia
4	Giang Hải 09	HCM	02/08/2023	4.000	Philippines
5	Phúc Thuận 36	HCM	02/08/2023	2.800	Malaysia
6	Hòa Bình 54	HCM	03/08/2023	4.900	Indonesia
7	Hoàng Phương Star	HCM	03/08/2023	4.700	Indonesia
8	BMC Endora	HCM	04/08/2023	17.000	Indonesia
9	HB Glory	HCM	04/08/2023	4.800	Indonesia
10	Viễn Đông 09	HCM	04/08/2023	6.000	Philippines
11	Tân An 01	HCM	05/08/2023	4.700	Philippines
12	Hải Bình 16	HCM	06/08/2023	4.000	Philippines
13	Mekong Star	Mỹ Tho	06/08/2023	2.950	Philippines
14	Royal 89	HCM	06/08/2023	5.000	Philippines
15	Việt Hải Star	HCM	06/08/2023	4.000	Philippines
16	Elite	Mỹ Tho	07/08/2023	4.000	Philippines
17	Hải Âu Star	HCM	07/08/2023	4.800	Philippines
18	Sea Dragon 9999	HCM	07/08/2023	4.900	Malaysia

19	Thành Công 36	HCM	08/08/2023	2.800	Malaysia
20	Hòa Bình 09	HCM	09/08/2023	6.400	Indonesia
21	Lowlands Opal	HCM	09/08/2023	30.000	Châu Phi
22	Nord Brave	HCM	11/08/2023	30.000	Thổ Nhĩ Kỳ
23	Royal 18	HCM	12/08/2023	5.000	Philippines
24	Nam Phát Star	HCM	13/08/2023	2.800	Malaysia
25	Quang Minh 29	HCM	14/08/2023	6.700	Philippines
26	VIMC Freedom	HCM	14/08/2023	12.600	Indonesia
27	VIMC Unity	HCM	14/08/2023	10.000	Hàn Quốc
28	Hòa Bình 45	HCM	15/08/2023	4.000	Malaysia
29	Long Tân 19	HCM	15/08/2023	4.900	Indonesia
30	Minh Huy 19	HCM	15/08/2023	5.400	Philippines
31	Tuấn Dũng 36	HCM	15/08/2023	6.100	Philippines
32	Phúc Thuận 39	HCM	16/08/2023	2.500	Malaysia
33	Jbela	Mỹ Thới	19/08/2023	1.350	Philippines
34	MD Sun	HCM	20/08/2023	6.500	Philippines
35	Long Tân 99	HCM	21/08/2023	4.900	Philippines
36	IDC Pearl	HCM	22/08/2023	48.200	Châu Phi
37	PNT Mighty	HCM	22/08/2023	12.600	Indonesia
38	Tân An Honesty	HCM	22/08/2023	3.800	Philippines
39	TLC 01	HCM	22/08/2023	6.100	Philippines
40	Việt Hải Sun	HCM	22/08/2023	6.800	Philippines
41	Đức Đạt 666	HCM	23/08/2023	6.600	Philippines
42	Long Tân 03	HCM	23/08/2023	3.800	Philippines
43	Thái Bình 05	HCM	23/08/2023	22.000	Indonesia

44	Thái Bình 12	HCM	24/08/2023	21.500	Indonesia
45	MD Sky	HCM	26/08/2023	12.300	Indonesia
46	Phúc Thuận 79	HCM	29/08/2023	2.800	Indonesia
47	Thanh Thủy	HCM	28/08/2023	6.000	Philippines
48	Thuận Phát 179	HCM	29/08/2023	2.800	Indonesia
49	Giang Hải 09	HCM	25/08/2023	4.800	Philippines
50	Quang Minh 18	HCM	26/08/2023	4.100	Philippines
51	Phú An 368	HCM	27/08/2023	4.700	Malaysia
52	An Bình 18	HCM	28/08/2023	4.000	Philippines
53	MD Star	HCM	29/08/2023	8.000	Malaysia
54	LanCang River	HCM	30/08/2023	16.000	Indonesia
55	Viễn Đông 09	HCM	30/08/2023	6.000	Philippines
56	Vinh Quang 379	HCM	31/08/2023	3.800	Philippines
Tổng				443.100	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 31/08/2023:

Vụ Hè Thu 2023: Đã thu hoạch được 1,334 ngàn ha/ 1,482 triệu ha diện tích gieo sạ với năng suất bình quân là 59,33 tạ/ha, ước sản lượng đạt 7,913 triệu tấn lúa.

Vụ Thu Đông 2023: Đã gieo sạ 615 ngàn ha/ 700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 75 ngàn ha.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T07/2023	So với T08/2022
Lúa Tươi Tại Ruộng					

Hạt dài	8.650	7.025	7.925	+1.187	+2.312
Lúa thường	8.200	7.150	7.789	+1.023	+2.333
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	9.850	8.050	9.313	+1.153	+2.618
Lúa thường	9.800	8.050	9.148	+1.043	+2.714
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	14.750	11.450	12.469	+1.966	+4.066
Lứt loại 2	14.650	11.250	12.224	+1.961	+4.021
Xát trắng loại 1	15.200	13.450	14.558	+2.776	+5.705
Xát trắng loại 2	14.550	13.100	14.138	+2.597	+5.580
<u>Phu Phẩm</u>					
Tấm ½	12.000	9.950	11.194	+1.564	+2.964
Tấm 2/3	11.200	9.300	10.365	+1.301	+2.409
Tấm ¾	10.000	9.250	9.660	+906	+1.752
Cám xát	7.650	7.200	7.507	+101	-621
Cám lau	7.700	7.200	7.521	+100	-639
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>					
Gạo trắng 5% tấm	14.850	13.200	14.407	+2.600	+5.509
Gạo trắng 10% tấm	14.700	13.300	14.290	+2.659	+5.496
Gạo trắng 15% tấm	14.600	13.000	14.135	+2.568	+5.432
Gạo trắng 20% tấm	14.100	12.800	13.660	+2.610	+5.091
Gạo trắng 25% tấm	14.400	12.500	13.757	+2.444	+5.286
